

Số: 65 /NQ-HĐND

Tây Ninh, ngày 24 tháng 8 năm 2022

NGHỊ QUYẾT
Về việc phân bổ vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước
thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2022

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 5

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Quyết định số 653/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách Trung ương năm 2022 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia;
Xét Tờ trình số 2740/TTr-UBND ngày 18 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt chủ trương và phân bổ vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2022; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt phân bổ vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2022 với tổng số tiền là 62.131,760 triệu đồng (*Sáu mươi hai tỷ một trăm ba mươi một triệu bảy trăm sáu mươi ngàn đồng*). Cụ thể như sau:

1. Phân bổ ngân sách trung ương: 54.958 triệu đồng (*Năm mươi bốn tỷ chín trăm năm mươi tám triệu đồng*), gồm:

- Các đơn vị thuộc ngân sách cấp tỉnh: 25.595 triệu đồng (*Hai mươi lăm tỷ năm trăm chín mươi lăm triệu đồng*).

- Hỗ trợ có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố: 29.363 triệu đồng (*Hai mươi chín tỷ ba trăm sáu mươi ba triệu đồng*).

2. Phân bổ vốn đối ứng ngân sách tỉnh với tổng số tiền là 6.635,610 triệu đồng (*Sáu tỷ sáu trăm ba mươi lăm triệu sáu trăm mười ngàn đồng*), gồm:

- Các đơn vị thuộc ngân sách cấp tỉnh: 1.716,460 triệu đồng (*Một tỷ bảy trăm mười sáu triệu bốn trăm sáu mươi ngàn đồng*).

- Hỗ trợ có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố: 4.919,150 triệu đồng (*Bốn tỷ chín trăm mười chín triệu một trăm năm mươi ngàn đồng*).

3. Ngân sách cấp huyện đối ứng là 538,150 triệu đồng (*Năm trăm ba mươi tám triệu một trăm năm mươi ngàn đồng*).

Kèm theo chi tiết phụ biểu phê duyệt phân khai kinh phí cho các đơn vị, địa phương.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết đúng quy định; thực hiện báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và Bộ chủ quản Chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh tuyên truyền và tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh Khóa X, kỳ họp thứ 5 thông qua và có hiệu lực từ ngày 24 tháng 8 năm 2022.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội đơn vị tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- TT HĐND, UBND huyện, thị xã, thành phố;
- Báo Tây Ninh;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- Lưu: VT, VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh.



CHỦ TỊCH

Nguyễn Thành Tâm

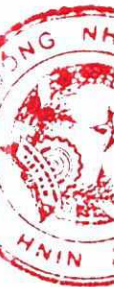
TỔNG HỢP PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 65 /NQ-HĐND ngày 24 /8/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Danh mục các chương trình, dự án	Mã Chương trình, dự án	Tổng cộng	Nguồn vốn		
				Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện, thị xã, thành phố
1	2	3	4=5+6+7	5	6	7
TỔNG CỘNG			62,131.76	54,958.00	6,635.61	538.15
I	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI	0490	36,190.05	32,400.00	3,790.05	
1	Phát triển hạ tầng - kinh tế xã hội	0492	11,981.00	11,981.00	-	-
2	Triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP)	0493	257.00	257.00	-	-
3	Phát triển mạnh ngành nghề nông thôn	0493	760.00	760.00	-	-
4	Nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn	0493	9,362.05	5,572.00	3,790.05	-
5	Phát triển kinh tế nông thôn	0493	853.00	853.00	-	-
6	Nâng cao chất lượng giáo dục người dân nông thôn	0495	4,930.00	4,930.00	-	-
7	Nâng cao chất lượng, xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp	0497	1,000.00	1,000.00	-	-
8	Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn	0501	250.00	250.00	-	-
9	Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới; truyền thông về xây dựng nông thôn mới; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới	0502	6,797.00	6,797.00	-	-
II	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢI NGHÈO BỀN VỮNG	0470	21,927.06	19,067.00	2,321.91	538.15
1	Dự án 1. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	0472	7,127.70	6,198.00	619.80	309.90
2	Dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	0473	3,084.30	2,682.00	268.20	134.10
3	Dự án 3: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	0474	8,059.20	7,008.00	1,051.20	
4	Dự án 4: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	0476	563.50	490.00	73.50	
5	Dự án 5: Nâng cao năng lực và giám sát đánh giá Chương trình	0477	3,092.36	2,689.00	309.21	94.15
III	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI	0510	4,014.65	3,491.00	523.65	-

Stt	Danh mục các chương trình, dự án	Mã Chương trình, dự án	Tổng cộng	Nguồn vốn		
				Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện, thị xã, thành phố
1	2	3	4=5+6+7	5	6	7
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	0511	359.95	313.00	46.95	
2	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc	0514	29.90	26.00	3.90	-
3	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	0515	1,714.65	1,491.00	223.65	
4	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	0516	1,389.20	1,208.00	181.20	
5	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số và phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	0517	14.95	13.00	1.95	
6	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	0519	472.65	411.00	61.65	-
7	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình	0521	33.35	29.00	4.35	-



PHẦN BỐYƠN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2022
(Kèm theo Nghị quyết số 65 /NQ-HĐND ngày 28 /8/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Biểu số 2

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Danh mục các chương trình, dự án	Mã chương trình, dự án	Tổng cộng	Nguồn vốn		Giao vốn cho các đơn vị thuộc ngân sách cấp tỉnh		Hỗ trợ mục tiêu cho huyện, thị xã, thành phố		Ngân sách huyện, thị xã, thành phố đối ứng
				Tổng ngân sách Trung ương	Tổng ngân sách địa phương	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	
1	2	3	4=5+6	5=7+9	6=8+10+11	7	8	9	10	11
TỔNG CỘNG			62,131.76	54,958.00	7,173.76	25,595.00	1,716.46	29,363.00	4,919.15	538.15
I	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI	0490	36,190.05	32,400.00	3,790.05	14,152.00	-	18,248.00	3,790.05	-
1	Phát triển hạ tầng - kinh tế xã hội	0492	11,981.00	11,981.00	-	6,286.00	-	5,695.00	-	-
2	Triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP)	0493	257.00	257.00	-	65.00	-	192.00	-	-
3	Phát triển mạnh ngành nghề nông thôn	0493	760.00	760.00	-	260.00	-	500.00	-	-
4	Nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn	0493	9,362.05	5,572.00	3,790.05	-	-	5,572.00	3,790.05	-
5	Phát triển kinh tế nông thôn	0493	853.00	853.00	-	-	-	853.00	-	-
6	Nâng cao chất lượng giáo dục người dân nông thôn	0495	4,930.00	4,930.00	-	4,930.00	-	-	-	-
7	Nâng cao chất lượng, xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp	0497	1,000.00	1,000.00	-	-	-	1,000.00	-	-
8	Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn	0501	250.00	250.00	-	-	-	250.00	-	-
9	Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới; truyền thông về xây dựng nông thôn mới; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới	0502	6,797.00	6,797.00	-	2,611.00	-	4,186.00	-	-
II	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG	0470	21,927.06	19,067.00	2,860.06	8,304.00	1,245.61	10,763.00	1,076.30	538.15
1	Dự án 1: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	0472	7,127.70	6,198.00	929.70			6,198.00	619.80	309.90
2	Dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	0473	3,084.30	2,682.00	402.30			2,682.00	268.20	134.10

Stt	Đanh mục các chương trình, dự án	Mã Chương trình, dự án	Tổng cộng	Nguồn vốn		Giao vốn cho các đơn vị thuộc ngân sách cấp tỉnh		Hỗ trợ mục tiêu cho huyện, thị xã, thành phố		Ngân sách huyện, thị xã, thành phố đối ứng
				Tổng ngân sách Trung ương	Tổng ngân sách địa phương	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	
1	2	3	4=5+6	5=7+9	6=8+10+11	7	8	9	10	11
3	Dự án 3: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	0474	8,059.20	7,008.00	1,051.20	7,008.00	1,051.20	-	-	
4	Dự án 4: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	0476	563.50	490.00	73.50	490.00	73.50	-	-	
5	Dự án 5: Nâng cao năng lực và giám sát đánh giá Chương trình	0477	3,092.36	2,689.00	403.36	806.00	120.91	1,883.00	188.30	94.15
III	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI	0510	4,014.65	3,491.00	523.65	3,139.00	470.85	352.00	52.80	-
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	0511	359.95	313.00	46.95			313.00	46.95	
2	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc	0514	29.90	26.00	3.90			26.00	3.90	-
3	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	0515	1,714.65	1,491.00	223.65	1,491.00	223.65		-	-
4	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	0516	1,389.20	1,208.00	181.20	1,208.00	181.20			
5	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số và phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	0517	14.95	13.00	1.95			13.00	1.95	
6	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	0519	472.65	411.00	61.65	411.00	61.65		-	-
7	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình	0521	33.35	29.00	4.35	29.00	4.35		-	-

PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 65 /NQ-HĐND ngày 24 /8/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị thực hiện/Danh mục các chương trình, dự án	Mã chương trình, dự án	Tổng cộng	Giao vốn cho các đơn vị thuộc ngân sách cấp tỉnh		Ghi chú
				Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	
1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG KINH PHÍ		27,311.46	25,595.00	1,716.46	
I	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI	0490	14,152.00	14,152.00		
1	Sở Thông tin và Truyền thông		3,838.00	3,838.00		
1.1	Phát triển hạ tầng - kinh tế xã hội	0492	3,786.00	3,786.00		
	Dự án tăng cường cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở	0492	3,786.00	3,786.00		
1.2	Nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới và công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; truyền thông về xây dựng nông thôn mới	0502	52.00	52.00		
	Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện chương trình	0502	52.00	52.00		
2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		3,062.00	3,062.00		
2.1	Triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP)	0493	65.00	65.00		
	Triển khai chương trình OCOP	0493	65.00	65.00		
2.2	Nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới và công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; truyền thông về xây dựng nông thôn mới	0502	497.00	497.00		
	Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện chương trình	0502	497.00	497.00		
2.3	Phát triển hạ tầng - kinh tế xã hội	0492	2,500.00	2,500.00		
	Xây dựng, hoàn thiện các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung, đảm bảo chất lượng đạt chuẩn theo quy định	0492	2,500.00	2,500.00		Dự án Công trình cấp nước các ấp: Xóm Khách, Long Hòa 1, Suối Dộp, Láng, Ninh Hưng 2, Lộc Tân, Tân Đông 2.
3	Sở Giáo dục và Đào tạo		4,950.00	4,950.00		
3.1	Nâng cao chất lượng giáo dục người dân nông thôn	0495	4,930.00	4,930.00		
	Tiếp tục nâng cao chất lượng, phát triển giáo dục ở nông thôn, trong đó, chú trọng duy trì, nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ năm tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học	0495	4,500.00	4,500.00		
	Phổ cập giáo dục trung học	0495	430.00	430.00		
3.2	Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới; truyền thông về xây dựng nông thôn mới; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới	0502	20.00	20.00		
	Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện chương trình	0502	20.00	20.00		Tuyên truyền, kiểm tra, giám sát, đánh giá, hướng dẫn
4	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội		60.00	60.00		
4.1	Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới; truyền thông về xây dựng nông thôn mới; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới	0502	60.00	60.00		
	Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình	0502	30.00	30.00		Công tác quản lý, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện chương trình cấp tỉnh; truyền thông về xây dựng nông thôn mới
	Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình (đối với công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn)	0502	30.00	30.00		
5	Sở Nội vụ		20.00	20.00		

STT	Đơn vị thực hiện/Danh mục các chương trình, dự án	Mã chương trình, dự án	Tổng cộng	Giao vốn cho các đơn vị thuộc ngân sách cấp tỉnh		Ghi chú
				Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	
1	2	3	4	5	6	7
5.1	Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới; truyền thông về xây dựng nông thôn mới; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới	0502	20.00	20.00		
	Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình	0502	20.00	20.00		
6	Sở Văn hóa, Thể thao và Du Lịch		280.00	280.00		
6.1	Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới; truyền thông về xây dựng nông thôn mới; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới	0502	280.00	280.00		
	Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình	0502	40.00	40.00		
	Thực hiện có hiệu quả công tác truyền thông về xây dựng nông thôn mới	0502	240.00	240.00		
7	Sở Tư pháp		5.10	5.10		
7.1	Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới; truyền thông về xây dựng nông thôn mới; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới	0502	5.10	5.10		
	Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình	0502	5.10	5.10		
8	Sở Giao thông vận tải		55.00	55.00		
8.1	Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới; truyền thông về xây dựng nông thôn mới; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới	0502	55.00	55.00		
	Tiếp tục tăng cường nâng cao năng lực, chuyển đổi nhận thức, tư duy cho đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng nông thôn mới các cấp, đặc biệt cán bộ cơ sở	0502	55.00	55.00		
9	Sở Y tế		30.00	30.00		
9.1	Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới; truyền thông về xây dựng nông thôn mới; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới	0502	30.00	30.00		
	Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình	0502	30.00	30.00		
10	Cục Thống kê		48.00	48.00		
10.1	Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới; truyền thông về xây dựng nông thôn mới; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới	0502	48.00	48.00		
	Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình	0502	48.00	48.00		
11	Đài Phát thanh và Truyền hình		278.00	278.00		
11.1	Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới; truyền thông về xây dựng nông thôn mới; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới	0502	278.00	278.00		
	Thực hiện có hiệu quả công tác truyền thông về xây dựng nông thôn mới	0502	278.00	278.00		Thực hiện tin, bài, tiểu phẩm tuyên truyền về nông thôn mới
12	Văn phòng Tỉnh ủy		190.00	190.00		
12.1	Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới; truyền thông về xây dựng nông thôn mới; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới	0502	160.00	160.00		Báo Tây Ninh
	Thực hiện có hiệu quả công tác truyền thông về xây dựng nông thôn mới	0502	160.00	160.00		Chuyên trang tuyên truyền nông thôn mới (báo in, báo online)

STT	Đơn vị thực hiện/Danh mục các chương trình, dự án	Mã chương trình, dự án	Tổng cộng	Giao vốn cho các đơn vị thuộc ngân sách cấp tỉnh		Ghi chú
				Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	
1	2	3	4	5	6	7
12.2	Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới; truyền thông về xây dựng nông thôn mới; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới	0502	30.00	30.00		Ban Tuyên giáo
	Thực hiện có hiệu quả công tác truyền thông về xây dựng nông thôn mới	0502	30.00	30.00		Tổ chức cuộc thi tìm hiểu về Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2022
13	Công an tỉnh		524.40	524.40		
13.1	Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới; truyền thông về xây dựng nông thôn mới; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới	0502	524.40	524.40		
	Thực hiện có hiệu quả công tác truyền thông về xây dựng nông thôn mới	0502	453.40	453.40		
	Tiếp tục tăng cường nâng cao năng lực, chuyển đổi nhận thức, tư duy cho đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng nông thôn mới các cấp, đặc biệt cán bộ cơ sở	0502	47.00	47.00		
	Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình	0502	24.00	24.00		
14	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh		40.00	40.00		
14.1	Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới; truyền thông về xây dựng nông thôn mới; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới	0502	40.00	40.00		
	Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình	0502	40.00	40.00		
15	Liên minh Hợp tác xã tỉnh		389.00	389.00		
15.1	Nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã	0493	260.00	260.00		
	Nâng cao hiệu quả hoạt động của các hình thức tổ chức sản xuất trong đó, ưu tiên hỗ trợ các hợp tác xã nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao liên kết theo chuỗi giá trị	0493	60.00	60.00		
	Xây dựng 01 mô hình hợp tác xã kiểu mới tham gia chuỗi giá trị gắn với tiêu thụ sản phẩm	0493	200.00	200.00		Phối hợp với các đơn vị xây dựng mô hình hợp tác xã kiểu mới tham gia liên kết theo chuỗi giá trị gắn với tiêu thụ sản phẩm
15.2	Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới; truyền thông về xây dựng nông thôn mới; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới	0502	129.00	129.00		
	Thực hiện có hiệu quả công tác truyền thông về xây dựng nông thôn mới	0502	100.00	100.00		
	Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình	0502	29.00	29.00		
16	Liên hiệp các Hội khoa học kỹ thuật		42.00	42.00		
16.1	Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới; truyền thông về xây dựng nông thôn mới; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới	0502	42.00	42.00		
	Thực hiện có hiệu quả công tác truyền thông về xây dựng nông thôn mới	0502	42.00	42.00		Thực hiện Tập san Khoa học và Đời sống số chuyên đề về xây dựng nông thôn mới năm 2022
17	Hội Nông dân tỉnh		52.00	52.00		
17.1	Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới; truyền thông về xây dựng nông thôn mới; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới	0502	52.00	52.00		

STT	Đơn vị thực hiện/Danh mục các chương trình, dự án	Mã chương trình, dự án	Tổng cộng	Giao vốn cho các đơn vị thuộc ngân sách cấp tỉnh		Ghi chú
				Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	
1	2	3	4	5	6	7
	Thực hiện có hiệu quả công tác truyền thông về xây dựng nông thôn mới	0502	52.00	52.00		Tuyên truyền các kiến thức, quy định của pháp luật về sản xuất, kinh doanh nông sản, thực phẩm an toàn
18	Hội Văn học - Nghệ thuật Tây Ninh		73.50	73.50		
18.1	Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới; truyền thông về xây dựng nông thôn mới; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới	0502	73.50	73.50		
	Thực hiện có hiệu quả công tác truyền thông về xây dựng nông thôn mới	0502	73.50	73.50		Tổ chức cuộc thi và triển lãm ảnh nghệ thuật Tây Ninh về xây dựng nông thôn mới năm 2022
19	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh		50.00	50.00		
19.1	Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới; truyền thông về xây dựng nông thôn mới; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới	0502	50.00	50.00		
	Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình	0502	50.00	50.00		
20	Tỉnh đoàn Tây Ninh		120.00	120.00		
20.1	Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới; truyền thông về xây dựng nông thôn mới; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới	0502	120.00	120.00		
	Thực hiện có hiệu quả công tác truyền thông về xây dựng nông thôn mới	0502	120.00	120.00		
21	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh		45.00	45.00		
21.1	Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới; truyền thông về xây dựng nông thôn mới; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới	0502	45.00	45.00		
	Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình	0502	45.00	45.00		
II	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢI NGHÈO BỀN VỮNG	0470	9,549.61	8,304.00	1,245.61	
1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội		9,138.48	7,946.50	1,191.98	
1.1	Dự án 3: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	0474	8,059.20	7,008.00	1,051.20	
	Tiểu Dự án 1. Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	0474	5,543.00	4,820.00	723.00	
	Tiểu dự án 2. “Hỗ trợ việc làm bền vững”	0474	2,516.20	2,188.00	328.20	
1.2	Dự án 4: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	0476	312.80	272.00	40.80	
	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	0476	312.80	272.00	40.80	
1.3	Dự án 5: Nâng cao năng lực và giám sát đánh giá Chương trình	0477	766.48	666.50	99.98	
	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	0477	606.05	527.00	79.05	
	Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá	0477	160.43	139.50	20.93	
2	Sở Thông tin và Truyền thông		250.70	218.00	32.70	
	Dự án 4: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	0476	250.70	218.00	32.70	
	Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	0476	250.70	218.00	32.70	
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		160.43	139.50	20.93	
	Dự án 5: Nâng cao năng lực và giám sát đánh giá Chương trình	0477	160.43	139.50	20.93	
	Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá	0477	160.43	139.50	20.93	
III	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI	0510	3,609.85	3,139.00	470.85	
1	Sở Giáo dục và Đào tạo		1,714.65	1,491.00	223.65	
-	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	0515	1,714.65	1,491.00	223.65	

STT	Đơn vị thực hiện/Danh mục các chương trình, dự án	Mã chương trình, dự án	Tổng cộng	Giao vốn cho các đơn vị thuộc ngân sách cấp tỉnh		Ghi chú
				Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	
1	2	3	4	5	6	7
+	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	0515	1,714.65	1,491.00	223.65	
	Mua sắm trang thiết bị cho trường Phổ thông dân tộc nội trú	0515	1,714.65	1,491.00	223.65	
2	Sở Văn hóa, Thể thao và Du Lịch		1,389.20	1,208.00	181.20	
-	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	0516	1,389.20	1,208.00	181.20	
	Hỗ trợ chống xuống cấp di tích tháp cổ Chót Mạt, xã Tân Phong, huyện Tân Biên	0516	1,389.20	1,208.00	181.20	
3	Sở Nội vụ		506.00	440.00	66.00	
3.1	DỰ ÁN 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	0519	472.65	411.00	61.65	
-	Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	0519	472.65	411.00	61.65	
	Triển khai truyền thông tuyên truyền về tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh	0519	472.65	411.00	61.65	
3.2	DỰ ÁN 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình	0521	33.35	29.00	4.35	
-	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	0521	33.35	29.00	4.35	
	Tổ chức thực hiện hoạt động kiểm tra, giám sát và đánh giá kết quả thực hiện Chương trình ở cấp Trung ương và các cấp địa phương.	0521	33.35	29.00	4.35	

PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 24/8/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh)

DVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị thực hiện/Danh mục các chương trình, dự án	Mã chương trình, dự án	Tổng vốn	Ngân sách Trung ương	NSDP			Ghi chú
					Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Huyện, thị xã, thành phố đối ứng	
1	3	4	5=6+7	6	7=8+9	8	9	10
	TỔNG KINH PHÍ		34.820.30	29.363.00	5.457.30	4.919.15	538.15	
I	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI	0490	22.038.05	18.248.00	3.790.05	3.790.05	-	
1	UBND Thành phố Tây Ninh		898.20	753.00	145.20	145.20	-	
1.1	Nâng cao chất lượng, xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp	0497	300.00	300.00	-	-	-	
	Đẩy mạnh xử lý, khắc phục ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường tại những khu vực tập trung nhiều nguồn thải, những nơi gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng và các khu vực mặt nước bị ô nhiễm; sử dụng hiệu quả và tiết kiệm các nguồn tài nguyên;	0497	300.00	300.00	-	-	-	
1.2	Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới; truyền thông về xây dựng nông thôn mới; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới		50.00	50.00	-	-	-	
	Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình	0502	30.00	30.00	-			
	Tiếp tục tăng cường nâng cao năng lực, chuyển đổi nhận thức, tư duy cho đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng nông thôn mới các cấp, đặc biệt cán bộ cơ sở	0502	15.00	15.00	-			
	Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình (đối với công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn)	0502	5.00	5.00	-			
1.3	Nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn	0493	357.20	212.00	145.20	145.20	-	
	Tiếp tục nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn, gắn với nhu cầu của thị trường	0493	357.20	212.00	145.20	145.20		
1.4	Triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP)	0493	21.00	21.00	-	-	-	
	Triển khai chương trình OCOP	0493	21.00	21.00	-			

STT	Đơn vị thực hiện/Danh mục các chương trình, dự án	Mã chương trình, dự án	Tổng vốn	Ngân sách Trung ương	NSDP			Ghi chú
					Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Huyện, thị xã, thành phố đối ứng	
1	3		5=6+7	6	7=8+9	8	9	10
1.5	Phát triển kinh tế nông thôn	0493	170.00	170.00	-	-	-	
	Ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp hiện đại, chuyển đổi cơ cấu sản xuất, góp phần thúc đẩy chuyển đổi số trong nông nghiệp.	0493	170.00	170.00	-			
2	UBND thị xã Hòa Thành		4,168.90	3,961.00	207.90	207.90	-	
2.1	Phát triển hạ tầng - kinh tế xã hội	0492	500.00	500.00	-	-	-	
	Tiếp tục hoàn thiện và nâng cao hệ thống hạ tầng giao thông trên địa bàn xã, hạ tầng giao thông kết nối liên xã, liên huyện	0492	500.00	500.00	-			Duy tu, bảo dưỡng công trình nông thôn mới.
2.2	Triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP)	0493	30.00	30.00	-	-	-	
	Triển khai chương trình OCOP	0493	30.00	30.00	-			
2.3	Nâng cao chất lượng, xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp	0497	50.00	50.00	-			Nhân rộng mô hình phân loại rác tại nguồn
2.4	Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới; truyền thông về xây dựng nông thôn mới; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới	0502	3,079.00	3,079.00	-	-	-	
	Tiếp tục tăng cường nâng cao năng lực, chuyển đổi nhận thức, tư duy cho đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng nông thôn mới các cấp, đặc biệt cán bộ cơ sở	0502	22.00	22.00	-			
	Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình	0502	50.00	50.00	-			
	Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình (đối với công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn)	0502	7.00	7.00	-			
	Thường công trình phúc lợi thị xã Hòa Thành hoàn thành nông thôn mới	0502	3,000.00	3,000.00	-			
2.5	Nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn	0493	509.90	302.00	207.90	207.90	-	

STT	Đơn vị thực hiện/Danh mục các chương trình, dự án	Mã chương trình, dự án	Tổng vốn	Ngân sách Trung ương	NSDP			Ghi chú
					Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Huyện, thị xã, thành phố đối ứng	
1	3 Tiếp tục nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn, gắn với nhu cầu của thị trường	4 0493	5=6+7 509.90	6 302.00	7=8+9 207.90	8 207.90	9	10
3	UBND thị xã Trảng Bàng		2,322.30	2,055.00	267.30	267.30	-	
3.1	Triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP)	0493	15.00	15.00	-	-	-	
	Triển khai chương trình OCOP	0493	15.00	15.00	-			
3.2	Nâng cao chất lượng, xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp	0497	100.00	100.00	-			Trang bị thùng chứa rác trong khu dân cư.
3.3	Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới; truyền thông về xây dựng nông thôn mới; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới	0502	50.00	50.00	-	-	-	
	Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình	0502	40.00	40.00	-			
	Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình (đối với công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn)	0502	10.00	10.00	-			
3.4	Phát triển hạ tầng - kinh tế xã hội	0492	1,000.00	1,000.00	-	-	-	
	Tiếp tục hoàn thiện và nâng cao hệ thống hạ tầng giao thông trên địa bàn xã, hạ tầng giao thông kết nối liên xã, liên huyện	0492	1,000.00	1,000.00	-			Đường giao thông nông thôn
3.5	Nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn	0493	657.30	390.00	267.30	267.30	-	
	Tiếp tục nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn, gắn với nhu cầu của thị trường	0493	657.30	390.00	267.30	267.30		
3.6	Phát triển kinh tế nông thôn	0493	400.00	400.00	-	-	-	
	Nâng cao hiệu quả hoạt động của các hình thức tổ chức sản xuất trong đó, ưu tiên hỗ trợ các hợp tác xã nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao liên kết theo chuỗi giá trị	0493	400.00	400.00	-			Dự án hỗ trợ thiết bị, máy móc cho các hợp tác xã trên địa bàn xã Phước Chi
3.7	Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn	0501	100.00	100.00	-			Lắp camera an ninh xã biên giới
4	UBND huyện Tân Biên		3,779.20	2,578.00	1,201.20	1,201.20	-	

STT	Đơn vị thực hiện/Danh mục các chương trình, dự án	Mã chương trình, dự án	Tổng vốn	Ngân sách Trung ương	NSDP			Ghi chú
					Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Huyện, thị xã, thành phố đối ứng	
1	3	4	5=6+7	6	7=8+9	8	9	10
4.1	Phát triển hạ tầng - kinh tế xã hội	0492	500.00	500.00	-	-	-	
	Tiếp tục hoàn thiện và nâng cao hệ thống hạ tầng giao thông trên địa bàn xã, hạ tầng giao thông kết nối liên xã, liên huyện	0492	500.00	500.00	-			Duy tu, bảo dưỡng công trình nông thôn mới.
4.2	Triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP)	0493	15.00	15.00	-	-	-	
	Triển khai chương trình OCOP	0493	15.00	15.00	-			
4.3	Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới; truyền thông về xây dựng nông thôn mới; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới	0502	159.00	159.00	-	-	-	
	Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình	0502	90.00	90.00	-			
	Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình (đối với công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn)	0502	39.00	39.00	-			
	Tiếp tục tăng cường nâng cao năng lực, chuyển đổi nhận thức, tư duy cho đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng nông thôn mới các cấp, đặc biệt cán bộ cơ sở	0502	30.00	30.00	-			
4.4	Nâng cao chất lượng, xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp	0497	150.00	150.00	-			
4.5	Nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn	0493	2,955.20	1,754.00	1,201.20	1,201.20	-	
	Tiếp tục nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn, gắn với nhu cầu của thị trường	0493	2,955.20	1,754.00	1,201.20	1,201.20		
5	UBND huyện Tân Châu		1,692.65	1,196.00	496.65	496.65	-	
5.1	Triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP)	0493	15.00	15.00	-	-	-	
	Triển khai chương trình OCOP	0493	15.00	15.00	-			
5.2	Nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn	0493	1,242.65	746.00	496.65	496.65	-	
	Tiếp tục nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn, gắn với nhu cầu của thị trường	0493	1,242.65	746.00	496.65	496.65		

STT	Đơn vị thực hiện/Danh mục các chương trình, dự án	Mã chương trình, dự án	Tổng vốn	Ngân sách Trung ương	NSDP			Ghi chú
					Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Huyện, thị xã, thành phố đối ứng	
1	3	4	5=6+7	6	7=8+9	8	9	10
5.3	Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới; truyền thông về xây dựng nông thôn mới; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới	0502	240.00	240.00	-	-	-	
	Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình	0502	220.00	220.00	-			
	Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình (đối với công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn)	0502	20.00	20.00	-			
5.4	Phát triển hạ tầng - kinh tế xã hội	0492	195.00	195.00	-	-	-	
	Tiếp tục hoàn thiện và nâng cao hệ thống hạ tầng giao thông trên địa bàn xã, hạ tầng giao thông kết nối liên xã, liên huyện	0492	195.00	195.00	-			
6	UBND huyện Gò Dầu		1,606.40	1,448.00	158.40	158.40	-	
6.1	Phát triển hạ tầng - kinh tế xã hội	0492	1,000.00	1,000.00	-	-	-	
	Tiếp tục hoàn thiện và nâng cao hệ thống hạ tầng giao thông trên địa bàn xã, hạ tầng giao thông kết nối liên xã, liên huyện	0492	1,000.00	1,000.00	-			
6.2	Triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP)	0493	16.00	16.00	-	-	-	
	Triển khai chương trình OCOP	0493	16.00	16.00	-			
6.3	Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới; truyền thông về xây dựng nông thôn mới; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới	0502	109.00	109.00	-	-	-	
	Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình	0502	80.00	80.00	-			

STT	Đơn vị thực hiện/Danh mục các chương trình, dự án	Mã chương trình, dự án	Tổng vốn	Ngân sách Trung ương	NSDP			Ghi chú
					Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Huyện, thị xã, thành phố đối ứng	
1	3	4	5=6+7	6	7=8+9	8	9	10
	Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình (đối với công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn)	0502	9.00	9.00	-			
	Tiếp tục tăng cường nâng cao năng lực, chuyển đổi nhận thức, tư duy cho đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng nông thôn mới các cấp, đặc biệt cán bộ cơ sở	0502	20.00	20.00	-			
6.4	Nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn	0493	398.40	240.00	158.40	158.40	-	
	Tiếp tục nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn, gắn với nhu cầu của thị trường	0493	398.40	240.00	158.40	158.40		
6.5	Phát triển kinh tế nông thôn	0493	83.00	83.00	-	-	-	
	Xây dựng và phát triển hiệu quả các vùng nguyên liệu tập trung, cơ giới hóa đồng bộ, nâng cao năng lực chế biến và bảo quản nông sản theo các mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị gắn với tiêu chuẩn chất lượng và mã vùng nguyên liệu; ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp hiện đại, chuyển đổi cơ cấu sản xuất, góp phần thúc đẩy chuyển đổi số trong nông nghiệp.							
7	UBND huyện Châu Thành		2,364.30	1,767.00	597.30	597.30	-	
7.1	Phát triển hạ tầng - kinh tế xã hội	0492	500.00	500.00	-	-	-	
	Tiếp tục hoàn thiện và nâng cao hệ thống hạ tầng giao thông trên địa bàn xã, hạ tầng giao thông kết nối liên xã, liên huyện	0492	500.00	500.00	-			Duy tu, bảo dưỡng công trình nông thôn mới
7.2	Triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP)	0493	20.00	20.00	-	-	-	
	Triển khai chương trình OCOP	0493	20.00	20.00	-			
7.3	Nâng cao chất lượng, xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp	0497	200.00	200.00	-			Dự án xây dựng điểm lưu giữ rác tập trung 500 m ²

STT	Đơn vị thực hiện/Danh mục các chương trình, dự án	Mã chương trình, dự án	Tổng vốn	Ngân sách Trung ương	NSDP			Ghi chú
					Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Huyện, thị xã, thành phố đối ứng	
1	3	4	5=6+7	6	7=8+9	8	9	10
7.4	Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới; truyền thông về xây dựng nông thôn mới; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới	0502	164.00	164.00	-	-	-	
	Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình	0502	140.00	140.00	-			
	Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình (đối với công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn)	0502	24.00	24.00	-			
7.5	Nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn	0493	1,480.30	883.00	597.30	597.30	-	
	Tiếp tục nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn, gắn với nhu cầu của thị trường	0493	1,480.30	883.00	597.30	597.30		
8	UBND huyện Dương Minh Châu		2,335.20	2,124.00	211.20	211.20	-	
8.1	Triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP)	0493	30.00	30.00	-	-	-	
	Triển khai chương trình OCOP	0493	30.00	30.00	-			
8.2	Nâng cao chất lượng, xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp	0497	200.00	200.00	-			Xây dựng công trình lưu trữ rác tạm thời; hệ thống tiêu, thoát nước thải sinh hoạt; mô hình đường hoa-cây xanh
8.3	Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới; truyền thông về xây dựng nông thôn mới; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới	0502	237.00	237.00	-	-	-	
	Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình	0502	200.00	200.00	-			
	Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình (đối với công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn)	0502	7.00	7.00	-			
	Tiếp tục tăng cường nâng cao năng lực, chuyển đổi nhận thức, tư duy cho đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng nông thôn mới các cấp, đặc biệt cán bộ cơ sở		30.00	30.00	-			
8.4	Phát triển mạnh ngành nghề nông thôn	0493	500.00	500.00	-	-	-	

STT	Đơn vị thực hiện/Danh mục các chương trình, dự án	Mã chương trình, dự án	Tổng vốn	Ngân sách Trung ương	NSDP			Ghi chú
					Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Huyện, thị xã, thành phố đối ứng	
1	3	4	5=6+7	6	7=8+9	8	9	10
	Nâng cao hiệu quả hoạt động của các hình thức tổ chức sản xuất trong đó, ưu tiên hỗ trợ các hợp tác xã nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao liên kết theo chuỗi giá trị; thu hút khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn	0493	500.00	500.00	-			
8.5	Phát triển kinh tế nông thôn	0493	200.00	200.00	-			Thực hiện các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị
8.6	Nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn	0493	518.20	307.00	211.20	211.20	-	
	Tiếp tục nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn, gắn với nhu cầu của thị trường	0493	518.20	307.00	211.20	211.20		
8.7	Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn	0501	150.00	150.00	-			Thực hiện dự án lắp đặt camera an ninh tại các ngã tư
8.8	Phát triển hạ tầng - kinh tế xã hội	0492	500.00	500.00	-	-	-	
	Tiếp tục hoàn thiện và nâng cao hệ thống hạ tầng giao thông trên địa bàn xã, hạ tầng giao thông kết nối liên xã, liên huyện	0492	500.00	500.00	-			
9	UBND huyện Bến Cầu		2,870.90	2,366.00	504.90	504.90	-	
9.1	Triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP)	0493	30.00	30.00	-	-	-	
	Triển khai chương trình OCOP	0493	30.00	30.00	-			
9.2	Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới; truyền thông về xây dựng nông thôn mới; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới	0502	98.00	98.00	-	-	-	
	Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình	0502	80.00	80.00	-			
	Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình (đối với công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn)	0502	18.00	18.00	-			

STT	Đơn vị thực hiện/Danh mục các chương trình, dự án	Mã chương trình, dự án	Tổng vốn	Ngân sách Trung ương	NSDP			Ghi chú
					Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Huyện, thị xã, thành phố đối ứng	
1	3	4	5=6+7	6	7=8+9	8	9	10
9.3	Nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn	0493	1,242.90	738.00	504.90	504.90	-	
	Tiếp tục nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn, gắn với nhu cầu của thị trường	0493	1,242.90	738.00	504.90	504.90		
9.4	Phát triển hạ tầng - kinh tế xã hội	0492	1,500.00	1,500.00	-	-	-	
	Tiếp tục hoàn thiện và nâng cao hệ thống hạ tầng giao thông trên địa bàn xã, hạ tầng giao thông kết nối liên xã, liên huyện	0492	1,500.00	1,500.00	-			
II	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIÀM NGHÈO BỀN VỮNG	0470	12,377.45	10,763.00	1,614.45	1,076.30	538.15	
I	UBND Thành phố Tây Ninh		847.55	737.00	110.55	73.70	36.85	
1.1	Dự án 1. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	0472	496.80	432.00	64.80	43.20	21.60	
1.2	Dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	0473	211.60	184.00	27.60	18.40	9.20	
	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	0473	211.60	184.00	27.60	18.40	9.20	
1.3	Dự án 5: Nâng cao năng lực và giám sát đánh giá Chương trình	0477	139.15	121.00	18.15	12.10	6.05	
	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	0477	93.15	81.00	12.15	8.10	4.05	
	Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá	0477	46.00	40.00	6.00	4.00	2.00	
2	UBND huyện Tân Biên		1,160.35	1,009.00	151.35	100.90	50.45	
2.1	Dự án 1. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	0472	667.00	580.00	87.00	58.00	29.00	
2.2	Dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	0473	288.65	251.00	37.65	25.10	12.55	
	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	0473	288.65	251.00	37.65	25.10	12.55	
2.3	Dự án 5: Nâng cao năng lực và giám sát đánh giá Chương trình	0477	204.70	178.00	26.70	17.80	8.90	
	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	0477	133.40	116.00	17.40	11.60	5.80	
	Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá	0477	71.30	62.00	9.30	6.20	3.10	

STT	Đơn vị thực hiện/Danh mục các chương trình, dự án	Mã chương trình, dự án	Tổng vốn	Ngân sách Trung ương	NSDP			Ghi chú
					Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Huyện, thị xã, thành phố đối ứng	
1	3	4	5=6+7	6	7=8+9	8	9	10
3	UBND huyện Dương Minh Châu		1,449.00	1,260.00	189.00	126.00	63.00	
3.1	Dự án 1. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	0472	833.75	725.00	108.75	72.50	36.25	
3.2	Dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	0473	361.10	314.00	47.10	31.40	15.70	
	Tiêu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	0473	361.10	314.00	47.10	31.40	15.70	
3.3	Dự án 5: Nâng cao năng lực và giám sát đánh giá Chương trình	0477	254.15	221.00	33.15	22.10	11.05	
	Tiêu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	0477	165.60	144.00	21.60	14.40	7.20	
	Tiêu dự án 2: Giám sát, đánh giá	0477	88.55	77.00	11.55	7.70	3.85	
4	UBND huyện Châu Thành		2,028.60	1,764.00	264.60	176.40	88.20	
4.1	Dự án 1. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	0472	1,167.25	1,015.00	152.25	101.50	50.75	
4.2	Dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	0473	506.00	440.00	66.00	44.00	22.00	
	Tiêu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	0473	506.00	440.00	66.00	44.00	22.00	
4.3	Dự án 5: Nâng cao năng lực và giám sát đánh giá Chương trình	0477	355.35	309.00	46.35	30.90	15.45	
	Tiêu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	0477	232.30	202.00	30.30	20.20	10.10	
	Tiêu dự án 2: Giám sát, đánh giá	0477	123.05	107.00	16.05	10.70	5.35	
5	UBND huyện Bến Cầu		1,523.75	1,325.00	198.75	132.50	66.25	
5.1	Dự án 1. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	0472	876.30	762.00	114.30	76.20	38.10	
5.2	Dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	0473	379.50	330.00	49.50	33.00	16.50	
	Tiêu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	0473	379.50	330.00	49.50	33.00	16.50	
5.3	Dự án 5: Nâng cao năng lực và giám sát đánh giá Chương trình	0477	267.95	233.00	34.95	23.30	11.65	
	Tiêu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	0477	174.80	152.00	22.80	15.20	7.60	
	Tiêu dự án 2: Giám sát, đánh giá	0477	93.15	81.00	12.15	8.10	4.05	
6	UBND huyện Gò Dầu		1,087.90	946.00	141.90	94.60	47.30	

STT	Đơn vị thực hiện/Danh mục các chương trình, dự án	Mã chương trình, dự án	Tổng vốn	Ngân sách Trung ương	NSDP			Ghi chú
					Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Huyện, thị xã, thành phố đối ứng	
1	3	4	5=6+7	6	7=8+9	8	9	10
6.1	Dự án 1. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	0472	625.60	544.00	81.60	54.40	27.20	
6.2	Dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	0473	271.40	236.00	35.40	23.60	11.80	
	Tiêu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	0473	271.40	236.00	35.40	23.60	11.80	
6.3	Dự án 5: Nâng cao năng lực và giám sát đánh giá Chương trình	0477	190.90	166.00	24.90	16.60	8.30	
	Tiêu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	0477	124.20	108.00	16.20	10.80	5.40	
	Tiêu dự án 2: Giám sát, đánh giá	0477	66.70	58.00	8.70	5.80	2.90	
7	UBND Thị xã Trảng Bàng		1,160.35	1,009.00	151.35	100.90	50.45	
7.1	Dự án 1. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	0472	667.00	580.00	87.00	58.00	29.00	
7.2	Dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	0473	288.65	251.00	37.65	25.10	12.55	
	Tiêu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	0473	288.65	251.00	37.65	25.10	12.55	
7.3	Dự án 5: Nâng cao năng lực và giám sát đánh giá Chương trình	0477	204.70	178.00	26.70	17.80	8.90	
	Tiêu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	0477	133.40	116.00	17.40	11.60	5.80	
	Tiêu dự án 2: Giám sát, đánh giá	0477	71.30	62.00	9.30	6.20	3.10	
8	UBND Thị xã Hòa Thành		1,596.20	1,388.00	208.20	138.80	69.40	
8.1	Dự án 1. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	0472	917.70	798.00	119.70	79.80	39.90	
8.2	Dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	0473	397.90	346.00	51.90	34.60	17.30	
	Tiêu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	0473	397.90	346.00	51.90	34.60	17.30	
8.3	Dự án 5: Nâng cao năng lực và giám sát đánh giá Chương trình	0477	280.60	244.00	36.60	24.40	12.20	
	Tiêu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	0477	182.85	159.00	23.85	15.90	7.95	
	Tiêu dự án 2: Giám sát, đánh giá	0477	97.75	85.00	12.75	8.50	4.25	
9	UBND huyện Tân Châu		1,523.75	1,325.00	198.75	132.50	66.25	
9.1	Dự án 1. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	0472	876.30	762.00	114.30	76.20	38.10	

STT	Đơn vị thực hiện/Danh mục các chương trình, dự án	Mã chương trình, dự án	Tổng vốn	Ngân sách Trung ương	NSDP			Ghi chú
					Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Huyện, thị xã, thành phố đối ứng	
<i>1</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5=6+7</i>	<i>6</i>	<i>7=8+9</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>
9.2	Dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	0473	379.50	330.00	49.50	33.00	16.50	
	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	0473	379.50	330.00	49.50	33.00	16.50	
9.3	Dự án 5: Nâng cao năng lực và giám sát đánh giá Chương trình	0477	267.95	233.00	34.95	23.30	11.65	
	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	0477	174.80	152.00	22.80	15.20	7.60	
	Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá	0477	93.15	81.00	12.15	8.10	4.05	
III	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI	0510	404.80	352.00	52.80	52.80	-	
	UBND huyện Tân Biên		404.80	352.00	52.80	52.80	-	
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	0511	359.95	313.00	46.95	46.95		
-	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	0511	230.00	200.00	30.00	30.00		
-	Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán	0511	129.95	113.00	16.95	16.95		
2	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc	0514	29.90	26.00	3.90	3.90		
-	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	0514	29.90	26.00	3.90	3.90		
	Hỗ trợ trang thiết bị cho trạm y tế xã Hòa Hiệp, huyện Tân Biên	0514	29.90	26.00	3.90	3.90		
3	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số và phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	0517	14.95	13.00	1.95	1.95		
	Xây dựng và phát triển y tế cơ sở tại xã Hòa Hiệp, huyện Tân Biên	0517	14.95	13.00	1.95	1.95		